

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

NGHỆ AN, THÁNG 01 NĂM 2026

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô
Địa chỉ: 205 Lê Duẩn-Phường Trường Vinh -
Nghệ An

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	620.886.100.743	584.129.104.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.469.630.955	9.890.781.731
1. Tiền	111	5.469.630.955	9.890.781.731
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	132.730.088.744	95.278.553.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	134.406.999.640	97.922.860.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.624.280.135	5.895.894.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.896.902.570	10.475.659.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(20.198.093.601)	(19.015.860.106)
IV. Hàng tồn kho	140	472.170.170.210	462.958.040.555
1. Hàng tồn kho	141	475.044.974.786	466.336.845.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.874.804.576)	(3.378.804.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.516.210.834	15.001.728.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.169.907.200	1.627.625.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.886.576.168	10.527.394.033
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.459.727.466	2.846.709.218
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	959.118.163.051	997.433.396.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.893.591.341	313.767.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	2.893.591.341	233.767.000
II. Tài sản cố định	220	773.944.691.479	824.009.665.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	770.602.098.886	824.009.665.750
- Nguyên giá	222	1.474.740.368.210	1.457.414.567.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(704.138.269.324)	(633.404.901.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.342.592.593	-
- Nguyên giá	225	3.518.518.519	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(175.925.926)	(1.000.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	1.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.000.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	67.207.835.048	74.783.135.570
- Nguyên giá	231	94.769.181.249	100.239.930.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(27.561.346.201)	(25.456.795.404)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	85.028.850.728	70.991.957.086
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	85.028.850.728	70.991.957.086
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	30.043.194.455	27.334.871.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.043.194.455	27.334.871.290
2. Lợi thế thương mại	269	-	-

Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.580.004.263.794	1.581.562.500.965
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	811.371.430.597	816.992.432.225
I. Nợ ngắn hạn	310	473.099.800.909	440.125.993.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	62.029.507.211	80.540.125.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8.598.018.576	5.558.851.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.747.440.277	4.577.101.531
4. Phải trả người lao động	314	7.403.792.548	8.327.078.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.770.280.404	8.081.882.549
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.561.221.291	6.542.570.215
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	69.372.794.816	69.951.508.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	306.175.996.812	251.678.166.250
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	2.317.179.638
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.440.748.974	2.551.528.974
II. Nợ dài hạn	330	338.271.629.688	376.866.438.955
2. Phải trả dài hạn khác	337	3.065.650.093	3.065.650.093
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	325.902.909.225	364.497.718.492
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	9.303.070.370	9.303.070.370
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	768.632.833.197	764.570.068.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	764.162.865.604	759.864.320.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	70.190.665.888	70.190.665.888
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	235.822.094.322	235.822.094.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	157.751.377.485	153.851.560.581
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	153.851.560.581	140.243.566.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.899.816.904	13.607.993.793
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	398.727.909	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4.469.967.593	4.705.747.949
1. Nguồn kinh phí	431	2.819.505.048	2.819.505.048
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.650.462.545	1.886.242.901
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.580.004.263.794	1.581.562.500.965

Người lập biểu

Dương Thị Mai Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Nam Khánh

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Duy Hiền

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô
Địa chỉ : 205 Lê Duẩn-Phường Trường Vinh -Nghệ An

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	156.155.246.094	126.771.516.647	468.026.878.991	483.049.215.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.059.133.135	1.101.174.470	2.597.526.323	3.376.376.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	155.096.112.959	125.670.342.177	465.429.352.668	479.672.838.624
4. Giá vốn hàng bán	11	90.570.933.678	104.539.715.045	384.990.996.995	407.194.231.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	64.525.179.281	21.130.627.132	80.438.355.673	72.478.607.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	43.521.480	61.351.737	82.636.848	248.229.170
7. Chi phí tài chính	22	10.910.256.236	8.923.399.715	42.432.079.349	44.386.793.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.828.140.712	8.346.277.726	42.245.119.839	43.809.671.573
8. Chi phí bán hàng	25	5.300.621.484	5.544.072.827	19.578.815.016	22.183.870.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(440.315.758)	7.959.449.980	11.259.676.594	20.576.503.747
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	48.798.138.799	(1.234.943.653)	7.250.421.562	(14.420.331.261)
11. Thu nhập khác	31	714.365.469	36.667.755.548	1.027.654.747	37.124.030.668
12. Chi phí khác	32	355.125.442	48.597.610	1.943.839.316	1.313.621.347
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	359.240.027	36.619.157.938	(916.184.569)	35.810.409.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	49.157.378.826	35.384.214.285	6.334.236.993	21.390.078.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	922.009.428	1.702.775.739	2.235.692.180	7.782.084.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	48.235.369.398	33.681.438.546	4.098.544.813	13.607.993.793
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	48.036.641.489		3.899.816.905	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	198.727.909		198.727.909	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.608	1.123	137	454
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thi Mai Huệ

Nguyễn Nam Khánh

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2026



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô
Địa chỉ : 205 Lê Duẩn - Phường Trường Vinh -Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	452.927.842.085	512.319.787.329
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-321.431.872.125	(279.838.248.006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-50.061.328.548	(52.254.502.561)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-41.866.623.494	(43.955.243.404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-8.079.122.920	(8.680.876.108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.604.270.599	5.797.957.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-21.701.082.256	(30.405.344.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.392.083.341	102.983.530.042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-27.136.260.285	(28.585.520.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	231.481.481	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	80.000.000	8.472.313.886
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.827.841	71.193.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-26.573.950.963	-21.042.013.255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	468.448.421.740	500.618.508.901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-455.296.417.289	(560.580.371.318)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-544.202.000	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1.847.085.605	(25.321.855.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.760.716.846	-85.283.718.322
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-4.421.150.776	-3.342.201.535
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.890.781.731	13.232.983.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.469.630.955	9.890.781.731

Người lập biểu

Dương Thi Mai Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Nam Khánh

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026
Giám đốc



Nguyễn Duy Hiền

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt	1.987.150.768	1.060.381.941
Tiền gửi ngân hàng	3.482.480.187	8.830.399.790
Cộng	5.469.630.955	9.890.781.731

2. Đầu tư tài chính

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TM cổ phần Ngoại thương	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	1.000.000.000	0	1.000.000.000	

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tạm ứng	3.376.679.728	2.854.584.515
<i>Trong đó: Tạm ứng cho các thành viên có liên quan</i>	<i>368.778.000</i>	<i>253.278.000</i>
Ký cược, ký quỹ	0	2.421.092.341
Phải thu khác	5.520.222.840	5.199.982.517
Cộng	8.896.902.568	10.475.659.373

4. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	72.450.118.915	64.677.380.551
Công cụ dụng cụ	1.368.067.180	1.393.953.066
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.490.528.197	109.086.362.693
Thành phẩm	317.317.688.425	289.960.397.729
Hàng hóa	2.418.572.070	1.218.360.526
Hàng gửi đi bán	0	390.740
Dự phòng	-2.874.804.576	-3.378.804.750
Cộng	472.170.170.211	462.958.040.555

5. Bất động sản đầu tư

Là giá trị cơ sở hạ tầng tại các dự án Bất động sản thuộc sở hữu của công ty.

Nguyên giá	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	100.239.930.974	100.239.930.974
Tại ngày 31/12/2025	94.769.181.249	94.769.181.249
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	25.456.795.404	25.456.795.404
Tại ngày 31/12/2025	27.561.346.201	27.561.346.201
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	74.783.135.570	74.783.135.570
Tại ngày 31/12/2025	67.207.835.048	67.207.835.048

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	276.314.014.292	1.083.847.316.993	95.864.271.963	1.388.964.416	1.457.414.567.664
Mua trong kỳ	1.405.532.836	13.786.970.677	4.140.557.926		19.333.061.439
Thanh lý, nhượng bán		2.007.260.893	0		2.007.260.893
Tại ngày 31/12/2025	277.719.547.128	1.095.627.026.777	100.004.829.889	1.388.964.416	1.474.740.368.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	106.259.131.160	445.350.526.856	80.427.070.752	1.368.173.146	633.404.901.914
Khấu hao trong kỳ	15.398.037.978	52.824.563.249	4.512.636.800	5.390.276	72.740.628.303
Thanh lý, nhượng bán		2.007.260.893			2.007.260.893
Tại ngày 30/12/2025	121.657.169.138	496.167.829.212	84.939.707.552	1.373.563.422	704.138.269.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	170.054.883.132	638.496.790.137	15.437.201.211	20.791.270	824.009.665.750
Tại ngày 31/12/2025	156.062.377.990	599.459.197.565	15.065.122.337	15.400.994	770.602.098.886

7. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 31/12/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0
Tại ngày 31/12/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	0	0
Tại ngày 31/12/2025	0	0

8. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả các bên liên quan	24.318.705.003	24.777.910.753
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	24.318.705.003	24.777.910.753
Gốc vay phải trả	3.116.000.000	3.116.000.000
Lãi vay phải trả	6.962.727.417	6.962.727.417
Tiền cổ tức phải trả	14.165.977.586	14.625.183.336
Tiền quyết toán thừa	74.000.000	74.000.000
Phải trả các đơn vị, cá nhân khác	45.054.089.813	45.173.597.829
Kinh phí công đoàn	3.832.943.587	3.248.018.315
Kinh phí bảo trì tòa chung cư CT21-Trungdo Tower	4.194.968.380	4.309.302.110
Phải trả Công ty CP đầu tư bất động sản Taseco góp vốn đầu tư D.án N03-T6	22.401.379.818	22.348.883.538
Phải trả tiền cổ tức	9.511.991.546	11.445.872.146
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.112.806.482	3.821.521.720
Cộng	69.372.794.816	69.951.508.582

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Nghệ An	76.332.079.463	54.006.269.821
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh	89.575.350.590	77.321.585.223
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	0	0
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	24.968.720.104	20.000.000.000
Vay cá nhân và tổ chức khác	67.936.362.767	69.559.322.800
Trong đó: Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	59.908.000.000	51.118.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Phương Nga- Thành viên HĐQT	12.125.000.000	13.625.000.000
Ông Trần Quốc Hùng-Thành viên BKS	0	3.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh-Cổ đông lớn	38.083.000.000	23.793.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải-Cá nhân liên quan	9.700.000.000	8.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang-Cá nhân liên quan	0	1.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	47.363.483.888	30.790.988.406
Cộng	306.175.996.812	251.678.166.250

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh	318.146.379.504	362.381.115.392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Nghệ An	5.294.871.100	2.116.603.100
Nợ thuê tài chính	2.461.658.621	
Cộng	325.902.909.225	364.497.718.492

II- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (bao gồm doanh thu nội bộ)

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	139.688.195.260	111.870.776.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.361.451.484	6.997.539.170
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	36.950.426.244	21.441.425.873
Doanh thu khác	640.737.399	995.163.969
Cộng	184.640.810.387	141.304.905.151

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (không bao gồm doanh thu nội bộ)

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	114.897.566.597	100.625.455.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.086.694.623	4.265.598.700
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	36.950.426.244	21.441.425.873
Doanh thu khác	220.558.630	439.036.372
Cộng	156.155.246.094	126.771.516.647

3. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	8.607.832	67.857.295
Giảm giá hàng bán	357.603.854	249.216.501
Hàng bán bị trả lại	692.921.449	784.100.674
Cộng	1.059.133.135	1.101.174.470

4. Giá vốn hàng bán

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	80.440.476.144	91.301.061.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.305.792.157	2.810.200.671
Giá vốn kinh doanh bất động sản	7.480.917.872	9.693.412.375
Giá vốn khác	343.747.505	735.040.122
Cộng	90.570.933.678	104.539.715.045

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	43.521.480	2.279.819
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác		59.071.918
Cộng	43.521.480	61.351.737

6. Chi phí tài chính

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.828.140.712	8.346.277.726
Chi thuê tài chính	82.115.524	
Chi phí do hoạt động đầu tư khác		577.121.989
Cộng	10.910.256.236	8.923.399.715

7. Chi phí bán hàng

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.111.112	139.905.668
Chi phí nhân công	1.036.795.763	990.903.364
Chi phí dụng cụ đồ dùng	39.211.472	10.933.031
Chi phí khấu hao	504.550.675	314.591.796
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.613.272.869	1.582.034.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.679.593	2.505.704.308
Cộng	5.300.621.484	5.544.072.827

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	740.129.043	2.553.187.081
Chi phí khấu hao	87.110.874	99.610.858
Thuế, phí và lệ phí	-56.193.156	1.880.503.441
Chi phí dự phòng	-2.115.185.216	-70.347.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.390.497	261.063.306
Chi phí bằng tiền khác	734.432.200	3.235.432.370
Cộng	-440.315.758	7.959.449.980

III. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

STT	Họ và tên	Quan hệ
1	Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Trần Văn Hoàn	Thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Duy Hiền	Thành viên HĐQT
4	Ông Đoàn Quang Lê	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Hoàng Phương Nga	Thành viên HĐQT
6	Ông Phan Đăng Dũng	Trưởng BKS
7	Ông Nguyễn Nam Khánh	Kế toán trưởng
8	Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên BKS
9	Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên BKS
10	Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh	Cố đông lớn, vợ ông Nguyễn Hồng Sơn
11	Ông Nguyễn Hồng Hải	Em ruột ông Nguyễn Hồng Sơn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ báo cáo giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Quý IV /2025
Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh <i>Cho Công ty vay</i>	18.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Phương Nga <i>Trả gốc vay</i>	375.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải <i>Cho Công ty vay</i>	3.500.000.000
Ông Trần Quốc Hùng <i>Trả gốc vay</i>	2.050.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang <i>Trả gốc vay</i>	1.600.000.000

Tại thời điểm 31/12/2025, Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thuyết minh tại chỉ tiêu I.3, I.9.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong Quý IV năm 2025 như sau:

Thu nhập từ lương, thưởng	Thu nhập từ Phụ cấp
500.124.440 đồng	210.000.000 đồng

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP thương mại Trung Đô	Công ty con
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội-CTCP	Cổ đông lớn

Tại ngày 31/12/2025, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh I.8

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Thị Mai Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nam Khánh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Hiền